

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TÀI CHUNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TÀI CHUNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703209642

**3. Ngày thành lập:** 09/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

87/5A Lái Thiêu 90, KP Chợ, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0589212065

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                            | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>(Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                 | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                   | 4330        |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                              | 4511        |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) | 4520        |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa (trừ môi giới bất động sản             | 4610        |
| 7.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                           | 4620        |
| 8.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                   | 4631        |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                               | 4632        |
| 10. | Bán buôn đồ uống                                                                                                 | 4633        |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                             | 4641        |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ kinh doanh dược phẩm)                                                 | 4649(Chính) |
| 13. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                              | 4651        |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                               | 4652        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)                        | 4659        |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ mua bán vàng miếng)                                                  | 4662        |

|     |                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ bán buôn hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dung đi sẵn hoặc thể thao và tiên khí; trừ buôn bán hóa chất tại trụ sở) | 4669 |
| 19. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                  | 0210 |
| 20. | Khai thác thủy sản biển<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                 | 0311 |
| 21. | Khai thác thủy sản nội địa<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                              | 0312 |
| 22. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất,... làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh,...).    | 8230 |
| 23. | Hoạt động thư viện và lưu trữ                                                                                                                                                                                           | 9101 |
| 24. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi<br>(Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                           | 9511 |
| 25. | Sửa chữa thiết bị liên lạc<br>(Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                          | 9512 |
| 26. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                      | 6311 |
| 27. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                  | 7020 |
| 28. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>(Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                       | 7110 |
| 29. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 30. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                | 7320 |
| 31. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>(trừ thiết kế công trình xây dựng, giám sát thi công, khảo sát xây dựng)                                                                                                              | 7410 |
| 32. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 33. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>(Trừ giết mổ gia súc gia cầm)                                                                                                                                        | 1010 |
| 34. | Sản xuất các loại bánh từ bột<br>(Trừ sản xuất thực phẩm tươi sống)                                                                                                                                                     | 1071 |
| 35. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)<br>(trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may đan và không gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da, luyện cán cao su tại trụ sở)                         | 1410 |
| 36. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                | 1629 |

|     |                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | In ấn<br>(Trừ in tráng bao bì kim loại, in ấn trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may)                                                                                           | 1811 |
| 38. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rèn lập khuôn tem)                                                                                                                       | 1812 |
| 39. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(Không hoạt động tại trụ sở; không sản xuất, gia công tại chi nhánh; trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại).               | 2592 |
| 40. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ kinh doanh kho bãi)                                                                                                                   | 5210 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển và dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường hàng không) | 5229 |
| 42. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(Khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)                                                                            | 5510 |
| 43. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                          | 5610 |
| 44. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                  | 5621 |
| 45. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Trừ hoạt động bar và quán giải khát có khiêu vũ).                                                                                                | 5629 |
| 46. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ hoạt động bar và quán giải khát có khiêu vũ)                                                                                              | 5630 |
| 47. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                            | 7730 |
| 48. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                             | 3100 |
| 49. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                      | 3290 |
| 50. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>(Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                            | 3312 |
| 51. | Sửa chữa thiết bị điện<br>(Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                | 3314 |
| 52. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br>(trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                              | 3315 |
| 53. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>(Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                               | 3320 |
| 54. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                            | 3811 |
| 55. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                  | 3812 |
| 56. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại                                                                                                                                        | 3822 |
| 57. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                         | 3900 |
| 58. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                         | 4101 |
| 59. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                   | 4102 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 60. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                 | 4211                                                                |
| 61. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212                                                                |
| 62. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                             | 4229                                                                |
| 63. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                    | 4299                                                                |
| 64. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311                                                                |
| 65. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312                                                                |
| 66. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                       | 4321                                                                |
| 67. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                               | 4751                                                                |
| 68. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4753                                                                |
| 69. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                       | 4759                                                                |
| 70. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dược phẩm, vàng miếng)                                                                                                                                                                 | 4773                                                                |
| 71. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: ĐOÀN VĂN HOÀNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 23/09/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031094003412

Ngày cấp: 04/02/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu 5, Thị trấn Tiên Lãng, Huyện Tiên Lãng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu 5, Thị trấn Tiên Lãng, Huyện Tiên Lãng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐOÀN VĂN HOÀNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/09/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031094003412

Ngày cấp: 04/02/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu 5, Thị Trấn Tiên Lãng, Huyện Tiên Lãng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu 5, Thị Trấn Tiên Lãng, Huyện Tiên Lãng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương